

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 65/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15-10-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Thanh Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Tuấn;

2/ Ông Lữ Thanh Tùng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan

Đại diện VKSND thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đinh Hồng L, sinh năm 1987

HKTT tại: Khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh;

Tạm trú tại: Khu phố NL, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ: Phường B, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vương Hoàng T – Cán bộ pháp chế.
Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 20 tháng 3 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

Qua thời gian quen biết tìm hiểu khoảng 1 năm, chị và anh Đinh Hồng L tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, thị xã TN (nay là phường NT, thành phố TN), tỉnh Tây Ninh vào ngày 12-4-2006. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chồng, được khoảng 1 năm thì vợ chồng mâu thuẫn xích mích, anh L xiềng xích chị, bị Tòa án nhân dân thành phố TN xử về tội “bắt giữ người trái pháp luật”, vì còn thương chồng nên chị đã làm đơn bãi nại cho anh L, anh L bị xử án treo, nên sau đó vợ chồng thuê nhà trọ sống riêng được 9 năm, thì ba chị mua cho chị phần đất vợ chồng cất nhà sống riêng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, anh L nghi ngờ chị có quan hệ với người khác, ngược lại anh L có quan hệ với người khác. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống không có hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đinh Hoàng P, sinh ngày 28-4-2006, hiện nay con đang sống với chị, chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên, tự lao động sinh sống được.

Tài sản chung: Căn nhà cấp 4 ngang 8m dài 10,5m được xây dựng từ khoảng năm 2016, 01 chiếc xe Honda Vision do anh L đứng tên, chị đang quản lý sử dụng, 01 chiếc xe Wave vợ chồng mua của chú chưa sang tên, vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng có vay tiền để xây dựng nhà, vay xong đáo hạn, sau đó vay lại, nên ngày 22-8-2018 vợ chồng đáo hạn và vay lại tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh TN – phòng giao dịch khu vực HN số tiền 80.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đinh Hồng L trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị B về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị B có quan hệ với người khác nên vợ chồng mới xảy ra gây gổ, xích mích, bất hòa. Nay chị B xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đinh Hoàng P, sinh ngày 28-4-2006 hiện nay con đang sống với chị B, anh không đồng ý giao con cho chị B nuôi, anh cũng yêu cầu nuôi con, không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Tài sản chung: Vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là căn nhà cấp 4 xây không tô, diện tích 80m² tọa lạc tại khu phố Ninh Phúc, phường Ninh Thạnh, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh trị giá khoảng 80.000.000 đồng, 01 chiếc xe Vision biển số 70B1-56852 mua cách đây khoảng 3-4 năm, trị giá lúc mua khoảng 40.000.000 đồng do chị B đang quản lý anh L đứng tên, 01 chiếc Wave Trung quốc 70H1-0486 do anh đang quản lý, mua của chú vợ tên Nguyễn Thanh C, chưa sang tên trị giá khoảng 4.000.000 đồng. Ngoài ra không có tài sản nào khác. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nhưng anh không làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vì anh không có tiền để đóng tiền tạm ứng án phí.

Nợ chung: Anh L xác nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh TN – phòng giao dịch HN số tiền 80.000.000 đồng, anh không có khả năng nên không đồng ý cùng chị B trả nợ cho Ngân hàng.

* Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng, anh Vương Hoàng T trình bày: Ngày 22-8-2018, phòng giao dịch khu vực HN trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh TN có cho chị B và anh L vay số tiền 80.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5700-LAV-201807011, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21-9-2019. Khi vay có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất số CH02046 do Ủy ban nhân dân thị xã TN cấp ngày 28-12-2012, hợp đồng thế chấp số 345/2018/HĐTC ngày 21-08-2018. Nay Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu độc lập, trường hợp chị B, anh L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản thế chấp hoặc khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa, chị B giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L, yêu cầu nuôi cháu Phúc, nay chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, đối với tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Đối với số tiền nợ Ngân hàng gồm nợ gốc 80.000.000 đồng và lãi suất theo quy định, hiện nay chị đã trả toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng vào ngày 23-9-2019.

Tại phiên tòa, anh L đồng ý ly hôn với chị B, anh không đồng ý giao cháu Phúc cho chị B nuôi dưỡng, anh cũng yêu cầu được nuôi con không yêu cầu chị B cấp dưỡng, anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng trong quá trình giải quyết anh không có làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, vì anh không có tiền nộp tiền tạm ứng án phí, đối với nợ chung anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án và Thư ký: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự.

2. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

3. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Đinh Hồng L thuận tình ly hôn; con chung: Giao con chung tên Đinh Hoàng Phúc, sinh ngày 28-4-2006 cho chị B nuôi dưỡng, ghi nhận chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét; nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Ngọc B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh Đinh Hồng L, HKTT tại: Khu phố NP, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú tại: Khu phố NL, phường NT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Trước khi kết hôn chị Nguyễn Thị Ngọc B và anh Đinh Hồng L có tự nguyện tìm hiểu nhau khoảng 1 năm, tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NT, thị xã TN (nay là phường NT, thành phố TN), tỉnh Tây Ninh vào ngày 12-4-2006 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi cưới chị B và anh L cùng sống bên gia đình chồng được khoảng 1 năm thì vợ chồng mâu thuẫn xích mích, anh L bắt giữ, xiềng xích chị B đã bị Tòa án nhân dân thành phố TN xử về tội “Bắt giữ người trái pháp luật”, vì còn thương chồng nên chị B đã làm đơn bãi nại cho anh L, anh L bị xử án treo, sau

đó vợ chồng thuê nhà trọ sống riêng được 9 năm, thì ba chị B mua cho chị B phần đất để vợ chồng anh chị cất nhà sống riêng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, anh L nghi ngờ chị có quan hệ với người khác, ngược lại do anh L có quan hệ với người khác. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống không có hạnh phúc nên chị B xin ly hôn với anh L. Theo anh L trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị B có quan hệ với người khác nên vợ chồng mới xảy ra gây gổ, xích mích, bất hòa. Nay chị B xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Đinh Hoàng P, sinh ngày 28-4-2006, hiện nay con đang sống với chị, chị yêu cầu được nuôi con. Anh L không đồng ý giao con cho chị B nuôi, anh cũng yêu cầu nuôi con, không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Tại biên bản lấy lời khai cháu P trình bày hiện nay cháu đang sống với mẹ và có nguyện vọng được sống với mẹ để tiện đi học. Xét thấy nguyện vọng của cháu P được sống với chị B và việc giao cháu Phúc cho chị B trực tiếp nuôi cháu P phù hợp nguyện vọng của cháu đồng thời để cháu Phúc được ổn định, an tâm học hành, có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi cháu P thành niên, anh L không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là ý chí tự nguyện của chị B nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Anh Đinh Hồng L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án chị B và anh L thống nhất tài sản chung gồm căn nhà cấp 4 ngang 8m dài 10,5m được xây dựng từ khoảng năm 2016, 01 chiếc xe Honda Vision do anh L đứng tên, chị B đang quản lý sử dụng, 01 chiếc xe Wave vợ chồng mua của chú chưa sang tên, anh L đang sử dụng. Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, còn anh L mặc dù có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh L không có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ngày 22-8-2018 chị B và anh L ký kết hợp đồng hợp đồng tín dụng số 5700-LAV-201807011 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh TN, thỏa thuận vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21-9-2019. Khi vay có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất số CH02046 do Ủy ban nhân dân thị xã TN

cấp ngày 28-12-2012, hợp đồng thế chấp số 345/2018/HĐTC ngày 21-08-2018. Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu độc lập, trường hợp chị B, anh L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản thế chấp hoặc khởi kiện bằng vụ án khác. Đồng thời tại phiên tòa chị B cung cấp chứng từ giao dịch thể hiện chị B đã trả xong toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng, chị B, anh L không yêu cầu giải quyết số tiền nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh: Công nhận của chị Nguyễn Thị Ngọc B với anh Đinh Hồng L thuận tình ly hôn; con chung: Giao con chung tên Đinh Hoàng P, sinh ngày 28-4-2006 cho chị B nuôi dưỡng, ghi nhận chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét, nợ chung: Ngân hàng không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy đề nghị này phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị B phải chịu án phí theo qui định Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51; Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc B đối với anh Đinh Hồng L.

2. Con chung: Giao con chung Đinh Hoàng P, sinh ngày 28-4-2006 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét.

5. Án phí:

Chị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số:

0006724 ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN. Chị B đã nộp đủ tiền án phí.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại UBND xã (phường) nơi cư trú.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh TN;
- VKSNDTP. TN;
- CCTHADSTP. TN;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thái Thanh Thủy